

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC20/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Đông Hưng
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Dư Cao Sơn
Ông Đỗ Giang Nam
Ông Phan Phương Anh
Ông Nguyễn Đức Thuận

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*miễn nhiệm từ ngày 28/3/2016*)
Thành viên
Thành viên (*bỏ nhiệm từ ngày 28/3/2016*)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Cao Thị Hà An
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến
Ông Đoàn Phong Quang
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm từ ngày 30/1/2016*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*bỏ nhiệm từ ngày 15/2/2016*)
Phó Tổng Giám đốc (*bỏ nhiệm từ ngày 15/2/2016*)

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 455 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: 'S.G.P. 43' at the top, 'TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI' in the center, and 'Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI' at the bottom. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.420.049.319.109	1.740.855.561.923
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.028.180.811	247.738.707.995
1 Tiền	111		20.028.180.811	16.126.207.995
2 Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	231.612.500.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.555.210.495.107	848.547.451.608
1 Chứng khoán kinh doanh	121		332.964.865.935	183.319.865.935
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.851.348.605)	(15.203.348.605)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.239.096.977.777	680.430.934.278
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.904.797.241	386.690.776.460
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	203.054.797.685	164.380.661.490
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		167.853.021.566	139.005.153.328
1.2 <i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		35.201.776.119	25.375.508.162
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	118.672.755.716	113.872.492.568
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	168.412.036.862	113.672.415.424
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.234.793.022)	(5.234.793.022)
IV Hàng tồn kho	140		5.680.412.470	4.297.939.953
1 Hàng tồn kho	141		5.680.412.470	4.297.939.953
V Tài sản ngắn hạn khác	150		66.926.305.321	67.640.547.273
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.434.193.599	62.858.781.062
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	10	57.917.332.464	62.533.948.305
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		1.516.861.135	324.832.757
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.295.131.927	4.038.384.852
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		196.979.795	743.381.359
VIII Tài sản tái bảo hiểm	190	21	275.299.128.159	185.940.138.634
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		143.006.532.109	123.211.425.964
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		132.292.596.050	62.728.712.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Mẫu B01a – DNPNT**
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607.728.990.960	501.385.429.498
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11.211.741.240	9.479.951.020
4 Phải thu dài hạn khác	218		11.211.741.240	9.479.951.020
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	11	7.000.000.000	6.000.000.000
4.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		4.211.741.240	3.479.951.020
II Tài sản cố định	220		97.225.619.879	90.570.817.336
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.158.676.645	73.417.212.109
- Nguyên giá	222		116.074.964.307	102.433.305.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.916.287.662)	(29.016.093.721)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	17.066.943.234	17.153.605.227
- Nguyên giá	228		18.953.533.380	18.953.533.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.886.590.146)	(1.799.928.153)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		284.239.118.929	239.316.851.489
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	284.239.118.929	239.316.851.489
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		193.300.000.000	145.300.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	15	15.300.000.000	15.300.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(7.005.00)	(7.005.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16	178.007.005.000	130.007.005.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		21.752.510.912	16.717.809.653
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		21.752.510.912	16.717.809.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.027.778.310.069	2.242.240.991.421

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Mẫu B01a – DNPNT**
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND	
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.450.097.469.172	1.692.409.364.018	
I	Nợ ngắn hạn	310	2.404.245.038.757	1.641.846.329.877	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	147.475.245.386	89.914.174.957
1.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	311.1		144.719.760.448	86.867.120.154
1.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	311.2		2.755.484.938	3.047.054.803
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.721.141.661	10.536.940.863
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.466.849.256	22.982.154.011
4	Phải trả người lao động	314		52.251.408.906	43.100.696.879
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.912.863.599	7.488.269.606
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		39.094.904.239	26.972.011.044
8.1	<i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	318.1		39.094.904.239	26.972.011.044
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	639.701.266.549	252.212.859.546
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	212.392.883.495	207.091.470.239
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	1.225.228.475.666	981.547.752.732
15.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1		775.788.922.332	723.624.100.592
15.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2		370.961.583.447	189.831.209.681
15.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3		78.477.969.887	68.092.442.459
II	Nợ dài hạn	330		45.852.430.415	50.563.034.141
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.264.396.207	28.254.396.207
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		12.000.000.000	12.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		5.588.034.208	10.308.637.934
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		577.680.840.897	549.831.627.403
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	577.680.840.897	549.831.627.403
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		11a	500.000.000.000	500.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		14.982.620.008	11.840.159.333
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.698.220.889	37.991.468.070
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.027.778.310.069	2.242.240.991.421

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

30/9/2016
VND

31/12/2015
VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Ngoại tệ các loại		
	- Đô la Mỹ (USD)	242.798	321.657
	- Euro (EUR)	17.922	17.922

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập

Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc

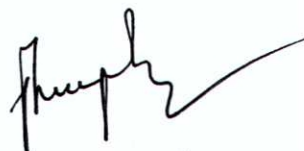
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.066.836.039.910	820.179.467.172
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	58.807.389.586	42.972.161.997
4 Thu nhập khác	13	3.108.172.528	359.596.706
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(826.007.901.610)	(657.528.291.574)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(16.234.026.992)	(6.377.026.743)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(207.591.325.380)	(175.888.273.588)
9 Chi phí khác	24	(220.706.174)	(205.350.190)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78.697.641.868	23.512.283.780
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(15.848.428.374)	(5.315.482.432)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	62.849.213.494	18.196.801.348
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.257	364

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B02a –DNPNT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	01	23	1.232.225.452.295	942.560.881.389
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.258.623.271.380	1.092.655.709.884
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		25.767.002.655	65.843.451.689
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	(52.164.821.740)	(215.938.280.184)
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	(226.042.425.209)	(166.916.748.554)
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(245.837.531.354)	(202.842.593.076)
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	19.795.106.145	35.925.844.522
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		1.006.183.027.086	775.644.132.835
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		60.653.012.824	44.535.334.337
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		57.376.975.528	36.712.280.377
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.276.037.296	7.823.053.960
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.066.836.039.910	820.179.467.172
6	Chi bồi thường	11	25	(304.233.300.231)	(363.224.516.087)
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	21.391.670.395	114.285.550.022
8	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	(181.130.373.766)	71.556.340.158
9	Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	69.563.883.380	(116.013.951.387)
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(394.408.120.222)	(293.396.577.294)
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	(10.385.527.428)	(9.555.312.599)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(421.214.253.960)	(354.576.401.681)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(85.891.075.182)	(80.708.114.698)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	(335.323.178.778)	(273.868.286.983)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(826.007.901.610)	(657.528.291.574)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		240.828.138.300	162.651.175.598
15	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	58.807.389.586	42.972.161.997

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Mẫu B02a – DNPNT**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
16	Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(16.234.026.992)	(6.377.026.743)
17	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		42.573.362.594	36.595.135.254
18	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(207.591.325.380)	(175.888.273.588)
19	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.810.175.514	23.358.037.264
20	Thu nhập khác	31		3.108.172.528	359.596.706
21	Chi phí khác	32		(220.706.174)	(205.350.190)
22	Lợi nhuận khác	40		2.887.466.354	154.246.516
23	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.697.641.868	23.512.283.780
24	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(15.848.428.374)	(5.315.482.432)
25	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.849.213.494	18.196.801.348
26	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.257	364


Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.277.368.297.392	1.080.865.035.178
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	652.575.815	426.883.132
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	181.082.606.138	422.053.365.988
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(183.611.093.628)	(214.542.767.459)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(91.697.476.750)	(100.518.995.986)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(44.568.529.021)	(38.520.718.283)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(127.815.029.097)	(107.045.846.687)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(66.790.936.662)	(61.223.195.572)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(298.986.787.567)	(589.513.737.840)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(145.089.656.410)	(122.746.495.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	500.543.970.210	269.233.527.153
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(19.551.371.760)	(9.232.862.608)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.645.807.102.778)	(1.279.100.000.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	331.487.982.778	218.420.228.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	662.748.432.981	979.739.502.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(671.122.058.779)	(90.173.132.529)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	412.391.425.120	116.805.819.373
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(444.109.574.615)	(311.262.595.255)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.414.289.120)	(2.677.814.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.132.438.615)	(60.560.497.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(215.710.527.184)	(18.074.196.080)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	247.738.707.995	48.242.205.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.127)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	32.028.180.811	30.168.007.700

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC20/KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2016.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty có 55 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2015: 37 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán chín tháng của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(l)(ii).

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(I) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{năm tài chính} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho} \\
 \text{tổn thất đã phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi bồi thường của 3} \\
 \text{năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường} \\
 \text{phát sinh của 3 năm tài} \\
 \text{chính trước liên tiếp}}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền} \\
 \text{bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm tài} \\
 \text{chính} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 \times
 \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính trước}}
 \times
 \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của năm tài} \\
 \text{chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của năm tài} \\
 \text{chính trước}}$$

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(m) Các khoản nợ tiềm tàng

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.241.355.165	886.722.590
Tiền gửi ngân hàng	17.786.825.646	15.239.485.405
Các khoản tương đương tiền (i)	12.000.000.000	231.612.500.000
	<hr/>	<hr/>
	32.028.180.811	247.738.707.995
	<hr/>	<hr/>

Tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 5.871.170.666 VND (31/12/2015: 6.356.387.524 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất năm là 0,5% (31/12/2015: từ 4,9% đến 7,4%).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	319.873.137.935	170.228.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	332.964.865.935	183.319.865.935
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(16.851.348.605)	(15.203.348.605)
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	855.356.427.777	353.584.784.278
Ủy thác đầu tư	383.740.550.000	326.846.150.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (iv)	84.912.150.000	86.046.150.000
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	298.828.400.000	240.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.239.096.977.777	680.430.934.278
	<hr/>	<hr/>
	1.555.210.495.107	848.547.451.608
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	30/9/2016		31/12/2015	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.000.000	16.238.050.000	423.805	4.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	2.800.000	55.720.000.000	-	-
Cổ phiếu đường sông (SWC)	3.300.000	46.200.000.000	-	-
Cổ phiếu VEAM (29/08/2016)	2.500.000	35.725.000.000	-	-
		<u>319.873.137.935</u>		<u>170.228.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Số dư đầu kỳ	15.203.348.605	12.019.098.605
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.648.000.000	1.776.250.000
Số dư cuối kỳ	<u>16.851.348.605</u>	<u>13.795.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	855.356.427.777	353.584.784.278

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm 231.039 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.(Thuyết minh 20).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2016	31/12/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	5,8% - 7,0%	4,0% - 7,4%

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng số 02/HTDT/MIC – MICInvest ngày 23 tháng 4 năm 2014 và ủy thác đầu tư chứng khoán theo hợp đồng số 0106/2015/HTDT/MIC-MICInvest ngày 19 tháng 6 năm 2015. Kỳ hạn còn lại của các khoản ủy thác đầu tư dưới 12 tháng.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 9 tháng 10 năm 2014.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	85.070.916.236	56.590.980.066
<i>Trong đó</i>		
<i>+ Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	82.171.869.928	53.151.148.971
<i>+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	2.899.046.308	3.439.831.095
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	78.902.480.772	71.596.503.628
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.879.624.558	10.811.263.587
Phải thu từ hoạt động tài chính	35.201.776.119	25.381.914.209
	203.054.797.685	164.380.661.490

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.049.758.868	12.652.929.643
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	20.103.943.156	8.530.838.213
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	63.695.822.600	63.695.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	21.500.000.000
Các khoản trả trước khác	17.823.231.092	7.492.902.112
	118.672.755.716	113.872.492.568

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tô Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn Dự án D47	91.363.984.740	85.363.984.740
Phải thu ngắn hạn dự án GAET	2.108.684.223	1.013.335.982
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	68.279.613.335	14.856.644.671
Phải thu khác	6.659.754.564	12.438.450.031
	168.412.036.862	113.672.415.424

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	5.234.793.022	5.234.793.022

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	51.836.698.276	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	36.213.018.955	51.837.804.297
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(35.729.806.218)	(43.315.476.946)
Số dư cuối kỳ	52.319.911.013	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	10.697.250.029	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	2.912.702.831	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.012.531.409)	(7.265.055.091)
Số dư cuối kỳ	5.597.421.451	10.697.250.029
	57.917.332.464	62.533.948.305

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6,5% (31/12/2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Tăng trong kỳ	-	719.015.000	12.922.643.477	13.641.658.477
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	4.866.504.941	54.436.065.027	116.074.964.307
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Khấu hao trong kỳ	1.522.403.483	425.835.991	4.951.954.467	6.900.193.941
Số dư cuối kỳ	6.545.913.062	2.769.283.027	26.601.091.573	35.916.287.662
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109
Số dư cuối kỳ	50.226.481.277	2.097.221.914	27.834.973.454	80.158.676.645

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.181.637.250	3.674.968.632	31.212.729.821	87.069.335.703
Tăng trong kỳ	4.590.757.089	604.096.286	10.300.691.729	15.495.545.104
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	4.232.444.486	41.513.421.550	102.518.260.375
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.074.741.646	1.927.103.066	16.954.158.150	21.956.002.862
Khấu hao trong kỳ	1.441.300.106	398.933.724	3.448.956.192	5.289.190.022
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Số dư cuối kỳ	4.516.041.752	2.279.416.358	20.403.114.342	27.198.572.452
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	49.106.895.604	1.747.865.566	14.258.571.671	65.113.332.841
Số dư cuối kỳ	52.256.352.587	1.953.028.128	21.110.307.208	75.319.687.923

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Khấu hao trong kỳ	86.661.993	-	86.661.993
Số dư cuối kỳ	1.886.590.146	-	1.886.590.146
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227
Số dư cuối kỳ	14.759.234	17.052.184.000	17.066.943.234

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	14.879.584.000	16.780.933.380
Tăng trong kỳ	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.640.009.667	-	1.640.009.667
Khấu hao trong kỳ	119.938.867	-	119.938.867
Số dư cuối kỳ	1.759.948.534	-	1.759.948.534
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	261.339.713	14.879.584.000	15.140.923.713
Số dư cuối kỳ	141.400.846	17.052.184.000	17.193.584.846

(i)	Số lượng	30/9/2016	1.530.000
		Cổ phiếu	1.530.000
(i)	Số lượng	31/12/2015	1.530.000
		Cổ phiếu	1.530.000
(i)	Số lượng	30/9/2016	15.300.000.000
		Cổ phiếu	15.300.000.000
(i)	Số lượng	31/12/2015	15.300.000.000
		Cổ phiếu	15.300.000.000

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)

15. Đầu tư vào công ty con

(i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tới thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

(i) Trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 6.502 triệu VND.

(i)	Dự án D47 (i)	30/9/2016	227.433.958.202	284.239.118.929
		VND	25.992.073.832	239.316.851.489
(i)	Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GABT	30/9/2016	30.813.086.895	30.813.086.895
		VND	12.596.196.332	
(i)	Dự án xây dựng tòa tháp MIPPEC Tower	30/9/2016	195.907.568.262	239.316.851.489
		VND	12.596.196.332	

(i)	Số dư đầu kỳ	30/9/2016	226.837.049.212	284.239.118.929
		VND	11.217.419.413	231.291.111.536
(i)	Tăng trong kỳ	30/9/2016	44.922.267.440	239.316.851.489
		VND	11.217.419.413	231.291.111.536
(i)	Số dư cuối kỳ	30/9/2016	271.759.316.652	513.556.170.375
		VND	12.596.196.332	239.316.851.489

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPN

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - dài hạn</i>	48.000.000.000	-
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Đầu tư khác(ii)</i>	30.007.005.000	30.007.005.000
	178.007.005.000	130.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(7.005.000)	(7.005.000)
	178.000.000.000	130.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Khoản mục này bao gồm các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc 18 tháng.
- (iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Số dư đầu kỳ	7.005.000	96.883.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	(89.878.000)
Số dư cuối kỳ	7.005.000	7.005.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	9.096.896.523	7.411.787.876
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	8.672.585.585	7.031.843.360
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	260.853.261	204.164.150
+ Phải trả khác	163.457.677	175.780.366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	113.617.359.530	75.931.640.513
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.005.504.395	3.523.691.765
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	946.313.948	1.000.883.280
Phải trả khác	1.809.170.990	2.046.171.523
	147.475.245.386	89.914.174.957

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/9/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	66.798.656.791	(62.849.043.541)	13.681.362.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	15.848.428.374	(11.619.005.331)	15.848.428.374
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	3.252.076.475	(3.457.247.534)	359.943.583
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	709.961.941	(725.763.519)	423.835.722
Thuế khác	626.647.431	158.577.524	(631.945.935)	153.279.020
	22.982.154.011	86.767.701.105	(79.283.005.860)	30.466.849.256

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/9/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.829.804.939	57.427.815.450	(57.376.627.757)	9.880.992.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.659.355.531	5.315.482.432	(8.659.355.531)	5.315.482.432
Thuế thu nhập cá nhân	493.041.231	2.552.076.617	(2.566.821.561)	478.296.287
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	352.434.642	(461.322.758)	477.894.928
Thuế khác	388.711.989	396.227.557	(233.688.823)	551.250.723
	19.957.696.734	66.044.036.698	(69.297.816.430)	16.703.917.002

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.522.672.618	2.199.735.540
Bảo hiểm xã hội	1.109.301.687	134.220.811
Bảo hiểm y tế	216.098.298	30.765.159
Bảo hiểm thất nghiệp	95.743.578	14.800.639
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.467.293	2.467.293
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	22.246.582.887	4.183.585.859
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	1.993.625.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	283.328.150.000	226.433.750.000
Tăng vốn trong năm 2016 (ii)	300.000.000.000	-
Phải trả khác	26.274.125.188	14.219.909.245
	639.701.266.549	252.212.859.546

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty huy động được thông qua đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm 2016. Tổng số cổ phiếu chào bán thành công là 30.000.000 cổ phiếu.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,15% đến 8,0% (31/12/2015: từ 5,6% đến 8,1%), trong đó có 231.039 triệu VND để tài trợ cho Dự án D47.

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	123.762.011.266	174.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	1.910.000.000	33.091.470.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	70.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	16.720.872.229	-
	212.392.883.495	207.091.470.239

- (*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 30/9/2016 là 302.285 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) (Thuyết minh 5).

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 9 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	775.788.922.332	(143.006.532.109)	632.782.390.223
Dự phòng bồi thường	370.961.583.447	(132.292.596.050)	238.668.987.397
	1.146.750.505.779	(275.299.128.159)	871.451.377.620
31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	723.624.100.592	(123.211.425.964)	600.412.674.628
Dự phòng bồi thường	189.831.209.681	(62.728.712.670)	127.102.497.011
	913.455.310.273	(185.940.138.634)	727.515.171.639

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	89.358.989.525	275.299.128.159
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	19.795.106.145	143.006.532.109
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	69.563.883.380	132.292.596.050
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	233.295.195.506	1.146.750.505.779
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	52.164.821.740	775.788.922.332
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	181.130.373.766	370.961.583.447

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	254.695.468.531	(80.088.106.865)	174.607.361.666
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	35.925.844.522	115.322.428.691
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(116.013.951.387)	59.284.932.975
Dự phòng nghiệp vụ	760.794.884.478	144.381.940.026	905.176.824.504
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	215.938.280.184	737.765.765.598
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.967.399.064	(71.556.340.158)	167.411.058.906

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Số dư đầu kỳ	68.092.442.459	55.688.558.395
Trích lập trong kỳ	10.385.527.428	9.555.312.599
Số dư cuối kỳ	78.477.969.887	65.243.870.994

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403
Lợi nhuận sau thuế	-	-	62.849.213.494	62.849.213.494
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.142.460.675	(3.142.460.675)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	500.000.000.000	14.982.620.008	62.698.220.889	577.680.840.897

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	9.914.105.107	28.749.862.432	538.663.967.539
Lợi nhuận sau thuế	-	-	18.196.801.348	18.196.801.348
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.658)	(27.353.424.658)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	909.840.067	(909.840.067)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	500.000.000.000	10.823.945.174	18.683.399.055	529.507.344.229

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	30/9/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.270.742.667.362	1.105.149.992.027
Bảo hiểm con người	78.877.705.380	76.803.538.722
Bảo hiểm tài sản	114.564.324.878	97.083.908.188
Bảo hiểm hàng hoá	92.876.037.224	60.718.395.910
Bảo hiểm xe cơ giới	560.714.374.731	469.537.937.690
Bảo hiểm trách nhiệm	27.239.332.097	23.451.792.663
Bảo hiểm kỹ thuật	151.504.358.940	115.796.676.962
Bảo hiểm tàu thuyền	171.011.378.187	205.383.062.247
Bảo hiểm hỗn hợp	748.873.817	15.556.237.788
Bảo hiểm hàng không	62.180.551.198	29.133.169.112
Bảo hiểm năng lượng	11.025.730.910	11.685.272.745
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.119.395.982)	(12.494.282.143)
Bảo hiểm con người	(417.318.508)	(882.070.659)
Bảo hiểm tài sản	(1.045.269.459)	(2.719.753.123)
Bảo hiểm hàng hoá	(742.205.812)	(544.957.975)
Bảo hiểm xe cơ giới	(5.179.927.466)	(4.591.187.304)
Bảo hiểm trách nhiệm	(232.128.181)	(618.182)
Bảo hiểm kỹ thuật	(3.301.062.990)	(2.712.693.680)
Bảo hiểm tàu thuyền	(1.187.164.477)	(945.001.220)
Bảo hiểm hỗn hợp	(14.319.089)	(98.000.000)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	29.900.460.931	74.404.679.638
Bảo hiểm con người	-	127.499.811
Bảo hiểm tài sản	7.266.493.656	17.411.785.201
Bảo hiểm hàng hoá	3.483.575.109	2.086.176.942
Bảo hiểm trách nhiệm	-	9.744.104
Bảo hiểm kỹ thuật	5.186.531.522	9.366.251.000
Bảo hiểm tàu thuyền	6.202.746.098	5.578.882.129
Bảo hiểm hỗn hợp	3.063.889.027	9.370.093.003
Bảo hiểm hàng không	1.476.522.917	4.350.631.155
Bảo hiểm năng lượng	3.220.702.602	26.103.616.293
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(4.133.458.276)	(8.561.227.949)
Bảo hiểm tài sản	(379.682.482)	(307.914.513)
Bảo hiểm hàng hoá	(40.451.010)	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(1.173.874.145)	(2.265.264.890)
Bảo hiểm tàu thuyền	(387.254.984)	(30.865.601)
Bảo hiểm hỗn hợp	(113.777.821)	(69.079.158)
Bảo hiểm năng lượng	(2.038.417.834)	(5.433.627.667)
Bảo hiểm hàng không	-	(454.476.120)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(52.164.821.740)	(215.938.280.184)
Doanh thu phí bảo hiểm	1.232.225.452.295	942.560.881.389

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	245.837.531.354	202.842.593.076
Bảo hiểm tài sản	45.973.551.759	73.738.154.629
Bảo hiểm hàng hoá	12.003.204.750	7.992.421.190
Bảo hiểm xe cơ giới	-	365.703.862
Bảo hiểm trách nhiệm	-	119.191.814
Bảo hiểm kỹ thuật	78.927.463.977	45.993.648.365
Bảo hiểm tàu thuyền	38.303.824.588	35.050.936.999
Bảo hiểm hỗn hợp	6.322.001.601	8.380.295.775
Bảo hiểm hàng không	59.134.614.689	13.847.203.093
Bảo hiểm năng lượng	5.172.869.990	17.355.037.349
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(19.795.106.145)	(35.925.844.522)
	226.042.425.209	166.916.748.554

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	306.995.376.954	363.224.516.087
Bảo hiểm con người	19.169.870.564	23.135.728.719
Bảo hiểm tài sản	18.066.289.394	32.502.033.655
Bảo hiểm hàng hoá	9.434.520.126	3.239.782.361
Bảo hiểm tàu thuyền	11.975.524.447	63.467.475.082
Bảo hiểm trách nhiệm	706.680.683	238.828.459
Bảo hiểm hàng không	1.502.638.750	-
Bảo hiểm xe cơ giới	202.192.367.002	163.154.055.945
Bảo hiểm kỹ thuật	19.938.798.131	21.615.410.826
Bảo hiểm hỗn hợp	3.491.114.586	2.495.700.882
Bảo hiểm năng lượng	20.517.573.271	53.375.500.158
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.762.076.723)	-
	304.233.300.231	363.224.516.087

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Bảo hiểm con người	-	210.000
Bảo hiểm tài sản	3.772.783.480	9.253.648.076
Bảo hiểm hàng hoá	-	(671.820.091)
Bảo hiểm tàu thuyền	2.438.663.663	37.666.032.516
Bảo hiểm hàng không	1.398.574.224	-
Bảo hiểm xe cơ giới	96.500.585	29.708.392
Bảo hiểm kỹ thuật	13.114.171.360	22.737.604.899
Bảo hiểm hỗn hợp	570.977.083	589.107.772
Bảo hiểm năng lượng	-	44.681.058.459
	21.391.670.395	114.285.550.023

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	8.697.566.126	6.840.229.537
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	885.100.593
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.462.610.915	8.575.913.512
Chi khác	323.163.001.737	257.567.043.341
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	96.380.406.553	76.342.793.963
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	16.476.064.665	11.438.469.421
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.590.505.800	29.383.427.062
+ Chi phí khác bằng tiền	182.716.024.719	140.402.352.895
	335.323.178.778	273.868.286.983

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	6.533.055.556	13.784.965.277
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	48.838.227.724	27.802.555.435
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	2.971.680.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	463.258.430	654.988.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.167.876	729.652.985
	58.807.389.586	42.972.161.997

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	165.156.724	291.146.905
Chi phí lãi vay	1.063.204.045	1.186.108.209
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.648.000.000	1.686.372.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	1.648.000.000	1.776.250.000
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16)</i>	-	(89.878.000)
Chi phí tài chính khác	13.357.666.223	3.213.399.629
	16.234.026.992	6.377.026.743

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Chi phí nhân viên	97.319.993.242	84.716.576.487
Chi phí nguyên vật liệu	12.775.105.870	10.217.346.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.013.729.185	5.400.708.009
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	2.709.178.838	2.475.349.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.155.652.859	27.429.766.941
Chi phí khác bằng tiền	48.617.665.386	45.648.526.176
	207.591.325.380	175.888.273.588

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	15.848.428.374	5.315.482.432
Chi phí thuế thu nhập	15.848.428.374	5.315.482.432

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	78.697.641.868	23.512.283.780
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	15.739.528.374	5.172.702.432
Chi phí không được khấu trừ thuế	108.900.000	142.780.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	15.848.428.374	5.315.482.432

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	62.849.213.494	18.196.801.348

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	50.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.257	364

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/9/2016 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2015 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	15.471.928.414	14.637.985.988
Tiền gửi có kỳ hạn	37.317.400.000	85.529.506.500
Đặt cọc bảo hiểm	283.328.150.000	226.433.750.000
Tiền vay	(135.762.011.256)	(186.000.000.000)
Phải trả khác	(128.000.000)	(128.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Ủy thác	84.912.150.000	86.046.150.000
Giá trị vốn góp	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Các khoản phải trả	779.027.041	(1.747.929.670)
Các khoản phải thu	(2.242.267.573)	1.267.633.335
Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND Doanh thu/(Chi phí)	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	3.322.889.120	1.559.838.210
Chi phí lãi vay	(10.878.446.624)	(5.706.874.208)
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	(14.216.722.280)	(2.626.633.333)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ/hành chính	14.959.548.982	(1.766.602.387)

34. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các quy định được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này có cơ cấu tổ chức rõ ràng và hoạt động tuân thủ theo các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách về quản lý rủi ro đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu mà Tổng Công ty có thể gặp phải, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất thông qua các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro. Kết quả kiểm soát của Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ được báo cáo lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	29.786.825.646	246.851.985.405
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	855.356.427.777	353.584.784.278
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	203.054.797.685	164.380.661.490
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	118.672.755.716	113.672.415.424
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	566.245.433.000	456.853.155.000
		1.773.116.239.824	1.335.343.001.597

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 – 360 ngày	Trên 360 ngày	
Ngày 30 tháng 9 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.459.287.968	9.554.401.264	(5.234.793.022)
Tổng	2.459.287.968	9.554.401.264	(5.234.793.022)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)
Tổng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	147.475.245.386	-	147.475.245.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	42.912.863.599	-	42.912.863.599
Phải trả ngắn hạn khác	639.701.266.549	-	639.701.266.549
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	212.392.883.495	-	212.392.883.495
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	1.042.482.259.029	40.254.396.207	1.082.746.655.236
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	89.914.174.957	-	89.914.174.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.488.269.606	-	7.488.269.606
Phải trả ngắn hạn khác	252.212.859.546	-	252.212.859.546
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	207.091.470.239	-	207.091.470.239
Phải trả dài hạn khác	-	28.254.396.207	28.254.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	556.706.774.348	40.254.396.207	596.961.170.555

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tổng Công ty gặp phải là không đáng kể do Tổng Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	29.786.825.646	246.851.985.405
Tiền gửi có kỳ hạn	855.356.427.777	353.584.784.278
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	566.245.433.000	30.007.005.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(207.091.470.239)	(207.091.470.239)
	<u>1.244.297.216.184</u>	<u>423.352.304.444</u>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
	<u>88.000.000.000</u>	<u>88.000.000.000</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 704 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (31/12/2015: 686 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 1.680.000.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng 215.040.000 VND hoặc giảm tương ứng 215.040.000 VND.

35. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Tổng Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính toán và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty đang tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

36. Các khoản mục bất thường

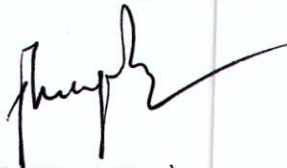
Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

37. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.


Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc